

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Soát xét Thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 – 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử- Viễn thông trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử- Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 02 tháng 04 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Tây Hồ tại biệt thự số 41, khu biệt thự Tây Hồ- số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Hà Nội.

Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tên các Chi nhánh và Văn phòng đại diện:

Địa chỉ

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Số 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện Tây Hồ

Biệt thự số 41, Khu biệt thự Tây Hồ - số 10, Phố Đặng Thai Mai, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng đại diện Đà Nẵng

Tầng 5, Tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tên các Công ty con:

Địa chỉ

Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội

Công ty CP Elcom Plus

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội

Công ty TNHH VTS Hải Phòng

Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty CP Elcom Prime

Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 05/02/2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 05/02/2018
Bà Ngô Kiều Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử- Viễn thông đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác


Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng





Số : 292 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử- Viễn thông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử- Viễn thông được lập ngày 28/08/2018, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử- Viễn thông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ Điện tử Viễn Thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		738.767.717.923	768.877.823.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	86.049.894.421	153.707.069.113
1. Tiền	111		15.849.894.421	46.307.069.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.200.000.000	107.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	52.867.295.740	19.567.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30.067.295.740	67.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.800.000.000	19.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.369.257.011	394.957.673.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04a	238.425.219.302	316.817.127.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	135.542.647.544	42.050.278.239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	16.600.000.000	28.286.650.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.06a	40.770.023.452	34.772.251.186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(26.968.633.287)	(26.968.633.287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	194.153.325.341	197.328.377.409
1. Hàng tồn kho	141		194.153.325.341	197.328.377.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.327.945.410	3.317.407.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	493.118.630	579.406.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		834.826.780	2.738.001.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.013.485.941	287.807.352.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.001.812.044	39.917.664.544
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.04b	16.808.672.044	39.725.672.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	193.140.000	191.992.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		100.614.337.210	111.293.445.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	95.496.759.950	106.373.654.764
- Nguyên giá	222		187.035.216.284	191.279.706.908
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(91.538.456.334)	(84.906.052.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.117.577.260	4.919.790.579
- Nguyên giá	228		13.188.127.657	13.941.282.381
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.070.550.397)	(9.021.491.802)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		341.791.885	341.791.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	341.791.885	341.791.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	134.953.969.967	134.126.741.028
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.849.792.185	5.852.970.129
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		134.793.748.457	133.768.815.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.689.570.675)	(5.495.044.558)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.101.574.835	2.127.710.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	779.764.899	1.069.560.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.321.809.936	1.058.149.220
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		993.781.203.864	1.056.685.176.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		208.495.533.099	263.084.510.399
I. Nợ ngắn hạn	310		149.256.621.178	208.242.400.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	48.012.720.171	72.582.173.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	19.170.073.624	11.021.227.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.869.107.687	4.473.660.535
4. Phải trả người lao động	314		4.306.768.770	5.179.020.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.405.351.239	1.777.410.872
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	400.959.945	290.176.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.911.020.669	4.480.236.083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	54.664.657.005	82.037.310.451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	3.049.533.590	13.047.974.413
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.466.428.478	13.353.210.373
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		59.238.911.921	54.842.109.549
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	58.452.981.487	54.842.109.549
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	785.930.434	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785.285.670.765	793.600.666.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	785.285.670.765	793.600.666.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(236.900.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	37.410.255.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

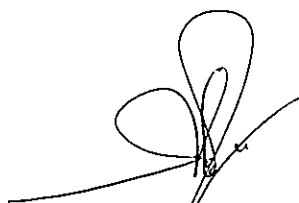
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.533.221.530	141.234.319.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		131.744.538.076	96.401.694.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.788.683.454	44.832.624.172
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.532.088.479	12.033.551.751
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		993.781.203.864	1.056.685.176.754

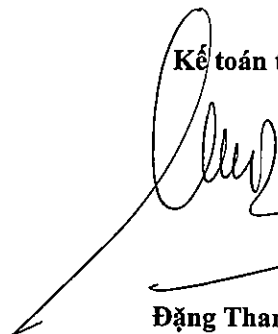
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



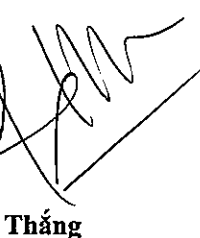
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng


BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	151.569.258.489	303.026.835.262
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		151.569.258.489	303.026.835.262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	116.269.401.072	219.880.323.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.299.857.417	83.146.512.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.363.808.985	3.506.980.679
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	748.385.174	1.206.489.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		489.191.421	965.418.723
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.177.944)	(24.671.687)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.111.995.395	7.366.479.662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.495.583.689	42.714.027.998
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5.304.524.200	35.341.823.847
12. Thu nhập khác	31	VI.7	203.802.666	2.659.843.437
13. Chi phí khác	32	VI.8	102.884.828	5.415.844.711
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		100.917.838	(2.756.001.274)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.405.442.038	32.585.822.573
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.621.663.523	7.003.391.880
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(263.660.715)	25.275.631
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.047.439.230	25.557.155.062
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.788.683.454	25.454.590.412
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(741.244.224)	102.564.650
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	94	536

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc


Phan Chiến Thắng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
		5.405.442.038	32.585.822.573
2. Điều chỉnh cho các khoản			
	01	393.473.079	4.541.857.789
+ Khấu hao tài sản cố định	02	13.017.351.910	13.210.146.738
+ Các khoản dự phòng	03	(9.017.984.272)	(6.773.980.095)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		45.198.038	(77.012.039)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.140.284.018)	(2.782.715.537)
+ Chi phí lãi vay	06	489.191.421	965.418.723
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
	08	5.798.915.117	37.127.680.362
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.313.824.147	98.168.427.375
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.175.052.068	(84.758.768.298)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.498.263.483)	12.426.247.535
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	376.083.544	193.866.835
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	(30.000.000.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(489.191.421)	(983.105.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.630.602.665)	(5.281.314.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.886.781.896)	(1.105.681.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.840.964.589)	55.787.351.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.239.782.133)	(4.355.038.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.001.200.000	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.700.000.000)	(23.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.861.650.000	10.282.564.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.274.933.000)	(2.015.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.411.679.213	1.882.185.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.059.814.080	(18.005.289.306)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.980.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.112.434.820)	(29.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50.854.034.081	83.801.443.308
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.615.815.589)	(87.720.303.216)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(27.699.404.310)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

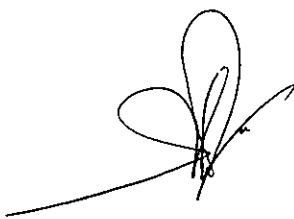
6 tháng đầu năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(26.874.216.328)	(21.668.164.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67.655.366.837)	16.113.898.189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	153.707.069.113	102.917.130.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.807.855)	1.447.894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	86.049.894.421	119.032.476.559

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử- Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 02 tháng 04 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán,

đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.15. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ

trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC tại Điều 11, Khoản 1 quy định về thuế suất như sau: "*Kể từ ngày 01/01/2016, trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% chuyển sang áp dụng thuế suất 20%.*"

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	100%
Công ty CP Elcom Plus	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	87,76%
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	65%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	100%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	3.050.530.618		2.278.539.391	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.799.363.803		44.028.529.722	
Các khoản tương đương tiền	70.200.000.000		107.400.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.200.000.000		107.400.000.000	
Cộng	86.049.894.421		153.707.069.113	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.867.295.740		19.567.295.740	
Ngân hàng Thương mại	67.295.740		67.295.740	
Cổ phần Quân Đội				
Công ty TNHH MTV YAMAGATA (trái phiếu)	30.000.000.000			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.800.000.000		19.500.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.800.000.000		19.500.000.000	
b. Đầu tư tài chính dài hạn (**)	140.643.540.642		139.621.785.586	
		(5.689.570.675)		(5.495.044.558)

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 30/6/2018
(VND)			
Ngân hàng Indovina Bank	6 tháng	6,5%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	6 tháng	6,2%/năm	21.800.000.000

*(**) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Phụ lục 01*

3 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	12.900.000.000	(9.400.000.000)	14.400.000.000	(9.400.000.000)
Các khoản cho vay khác	3.700.000.000		13.886.650.000	
Cộng	16.600.000.000	(9.400.000.000)	28.286.650.000	(9.400.000.000)

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	238.425.219.302	(9.028.357.873)	316.817.127.655	(9.028.357.873)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-net)	21.779.875.780		85.556.941.930	
Công ty Comverse Limited	22.761.970.000		22.761.970.000	
Cục Hàng hải Việt Nam (*)	22.917.000.000		21.770.000.000	
BQL Dự án Hệ thống QL Hàng hải Tàu biển luồng Sài	4.983.004.162		23.521.073.605	
Công ty Antani Holding	6.505.374.134		7.086.047.503	
Công ty CP Pan Saladbowl	2.181.705.930		2.181.705.930	
Khách hàng khác	157.296.289.296	(9.028.357.873)	153.939.388.687	(9.028.357.873)
b. Phải thu dài hạn	16.808.672.044		39.725.672.044	
Cục Hàng hải Việt Nam (*)	16.808.672.044		39.725.672.044	
Cộng	255.233.891.346	(9.028.357.873)	356.542.799.699	(9.028.357.873)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Antani Holding	Cùng thành viên HĐQT	6.505.374.134	7.086.047.503
Công ty CP Pan Saladbowl	Cùng thành viên HĐQT	2.181.705.930	2.181.705.930
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hudson Capital Holding Ltd.,	8.305.910.176		8.288.252.280	
ISG Techonology Pte Ltd.,	-		6.124.815.600	
Công ty TNHH Techconvina GP Nhà thông minh	5.381.880.520		5.381.880.520	
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Deltatech	2.840.872.250		2.840.872.250	
Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông minh	1.333.671.940		296.759.084	
Các khoản trả trước khác	117.680.312.658		19.117.698.505	
Cộng	135.542.647.544	-	42.050.278.239	-

Trả trước người bán là các bên liên quan (*)	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Tổng Giám đốc	5.980.000.000	5.980.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	40.770.023.452	(8.540.275.414)	34.772.251.186	(8.540.275.414)
- Dự nợ tạm ứng	8.705.079.473		7.525.988.775	
- Ký cược, ký quỹ	12.618.023.716		10.564.337.605	
- Phải thu khác (*)	19.446.920.263	(8.540.275.414)	16.681.924.806	(8.540.275.414)
- Dự nợ phải trả khác				
b. Dài hạn	193.140.000		191.992.500	
- Ký cược, ký quỹ	193.140.000		191.992.500	
- Phải thu khác				
Cộng	40.963.163.452	(8.540.275.414)	34.964.243.686	(8.540.275.414)

(*) Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà (**)	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
- Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
- Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
- Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.405.122.895	1.213.580.469
- Phải thu khác	4.281.941.954	1.708.488.923
Cộng	19.446.920.263	16.681.924.806

Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.689.885.279	3.689.885.279

(**) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	43.416.763.475	16.448.130.188	44.916.763.475	17.948.130.188
Công ty CP CN Vật liệu mới Elcom Industry	17.211.247.702	3.869.491.380	18.711.247.702	5.369.491.380
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	4.287.656.058	86.209.500	4.287.656.058	86.209.500
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ 02/2012	17.846.327.583	12.492.429.308	17.846.327.583	12.492.429.308
Các khách hàng khác	4.071.532.132	-	4.071.532.132	
- Dự phòng phải thu dài hạn				
Cộng	43.416.763.475	16.448.130.188	44.916.763.475	17.948.130.188

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường			2.677.382.615	
- Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000		14.500.000	
- Công cụ dụng cụ	2.532.000		2.532.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.527.839.093	-	149.481.406.383	-
- Thành phẩm	128.563.045		128.563.045	
- Hàng hóa	52.479.891.203		45.023.993.366	
Cộng	194.153.325.341	-	197.328.377.409	-

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
- Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Cộng	341.791.885	341.791.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)			13.898.242.500	43.039.881	13.941.282.381
Số tăng trong kỳ	-	-	2.034.636.363		2.034.636.363
- Mua trong kỳ			2.034.636.363		2.034.636.363
Số giảm trong kỳ	-	-	(2.787.791.087)		(2.787.791.087)
- Thanh lý, nhượng bán			(2.787.791.087)		(2.787.791.087)
Số dư cuối kỳ			13.145.087.776	43.039.881	13.188.127.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			8.990.646.568	30.845.234	9.021.491.802
Số tăng trong kỳ			1.798.673.289	4.303.986	1.802.977.275
- Khấu hao trong kỳ			1.798.673.289	4.303.986	1.802.977.275
Số giảm trong kỳ	-	-	(2.753.918.680)	-	(2.753.918.680)
- Thanh lý, nhượng bán			(3.763.602)		(3.763.602)
- Giảm khác			(2.750.155.078)		(2.750.155.078)
Số dư cuối kỳ			8.035.401.177	35.149.220	8.070.550.397
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			4.907.595.932	12.194.647	4.919.790.579
Tại ngày cuối kỳ			5.109.686.599	7.890.661	5.117.577.260

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.500.000.000 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tiền vay: 0 đồng

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	493.118.630		579.406.213	
- Chi phí chờ phân bổ	493.118.630		579.406.213	
b. Dài hạn	779.764.899		1.069.560.860	
- Chi phí chờ phân bổ	779.764.899		1.069.560.860	
Cộng	2.835.563.019		2.228.373.286	

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	48.012.720.171		72.582.173.571	
Công ty Ciena	-	-	21.886.025.097	21.886.025.097
Công ty SIAE Microelettronica S.P.A	-	-	6.998.075.000	6.998.075.000
Công ty TNHH Phân phối FPT	-	-	8.748.381.510	8.748.381.510
Công ty CP Công nghệ Thông tin Tân Cảng	3.115.047.260	3.115.047.260	3.115.047.260	3.115.047.260
- Phải trả người bán khác	44.897.672.911	44.897.672.911	31.834.644.704	31.834.644.704
b. Phải trả người bán dài hạn	-		-	
Cộng	48.012.720.171		72.582.173.571	

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan	1.394.060.664	1.394.060.664	1.394.060.664	1.394.060.664
Tổng công ty viễn thông Mobifone	-	-	4.233.071.288	4.233.071.288
Công ty CP D.T.C	4.700.009.515	4.700.009.515	4.662.411.515	4.662.411.515
Khách hàng khác	13.076.003.445	13.076.003.445	731.684.293	731.684.293
Cộng	19.170.073.624		11.021.227.760	

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Vay ngắn hạn	54.664.657.005	82.037.310.451
- Vay ngân hàng	54.664.657.005	82.037.310.451
- Vay các đối tượng khác		
b. Vay dài hạn	58.452.981.487	54.842.109.549
- Vay ngân hàng	58.452.981.487	54.842.109.549
- Vay đối tượng khác		
Cộng	<u>113.117.638.492</u>	<u>136.879.420.000</u>

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	190.983.831	6.666.197.623	6.685.225.049	171.956.405
- Thuế xuất, nhập khẩu		405.939.068	405.939.068	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.305.018.668	1.621.663.523	3.630.602.665	1.296.079.526
- Thuế thu nhập cá nhân	241.059.257	3.210.674.107	3.163.722.205	288.011.159
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác	623.538.182	506.148.467	1.129.686.649	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597			113.060.597
Cộng	<u>4.473.660.535</u>	<u>12.410.622.788</u>	<u>15.015.175.636</u>	<u>1.869.107.687</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí thực hiện dự án	2.405.351.239	1.777.410.872
- Chi phí phải trả khác	1.969.520.635	1.153.006.710
	435.830.604	624.404.162
Cộng	<u>2.405.351.239</u>	<u>1.777.410.872</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	6.911.020.669	4.480.236.083
- Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	715.979.852	621.745.752
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	825.310.408	825.310.408
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	885.264.713	885.264.713
- Phải trả, phải nộp khác	4.484.465.696	2.147.915.210
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>6.911.020.669</u>	<u>4.480.236.083</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		400.959.945	290.176.000
Doanh thu cho thuê văn phòng		400.959.945	290.176.000
b. Dài hạn		-	-
Cộng		400.959.945	290.176.000

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		3.049.533.590	13.047.974.413
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		3.049.533.590	13.047.974.413
b. Dài hạn		785.930.434	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		785.930.434	-
Cộng		3.835.464.024	13.047.974.413

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
<i>(Chi tiết xem Phụ lục 4)</i>				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Nhà nước				
- Vốn góp của các đối tượng khác	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00
Cộng	509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tực, chia lợi nhuận			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		509.282.430.000	465.973.750.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ			43.308.680.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ				
+ Vốn góp cuối kỳ		509.282.430.000	509.282.430.000	

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.928.243	50.928.243
+ Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	309.595	11.390
+ Cổ phiếu phổ thông	309.595	11.390
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.916.853
+ Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.916.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	37.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	46.610.255.576	42.610.255.576

21 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại	-	-
- Đồng Đôla Mỹ (USD)	7.884,69	7.915,05
- Đồng Bảng Anh (GBP)	990,14	990,14
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.057.777.778	6.057.777.778
Cộng	6.057.786.653	6.057.786.683

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	151.569.258.489	303.026.835.262
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	2.191.849.050	5.974.044.600
Doanh thu bán hàng hóa	96.310.406.624	183.812.711.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.067.002.815	113.240.079.661
Cộng	151.569.258.489	303.026.835.262

Doanh thu các bên liên quan:	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Công ty CP Atani Holding (Cho thuê VP)	Cùng thành viên HĐQT	390.944.482	966.113.630
Cộng		390.944.482	966.113.630

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	116.269.401.072	219.880.323.247
Giá vốn thành phẩm đã bán	117.609.512	3.234.284.772
Giá vốn hàng hóa đã bán	81.605.645.223	166.217.705.217
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.546.146.337	50.428.333.258
Cộng	116.269.401.072	219.880.323.247

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.143.461.962	2.656.425.877
- Lãi cổ tức	-	150.961.347
- Lãi chênh lệch tỷ giá	220.347.023	699.593.455
- Lãi do chuyển nhượng cổ phần		
Cộng	4.363.808.985	3.506.980.679

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	489.191.421	965.418.723
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.630.785	434.331.146
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	194.526.117	(193.491.224)
- Chi phí khác	36.851	230.855
Cộng	748.385.174	1.206.489.500

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	13.843.183.290	-
- Chi phí dự phòng bảo hành phần mềm	(840.000)	(39.309.886)
- Chi phí dự phòng bảo hành phần cứng	(8.153.000.355)	(320.232.315)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.747.867.363	
- Chi phí bằng tiền khác	674.785.097	7.726.021.863
Cộng	10.111.995.395	7.366.479.662

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công	10.776.510.724	35.608.035.297
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.026.159.809	5.082.761.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.799.024.670	3.116.910.910
- Chi phí dự phòng	-	(4.883.204.701)
- Chi phí bằng tiền khác	2.893.888.486	3.789.524.502
Cộng	23.495.583.689	42.714.027.998

7 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
- Chiết khấu, thưởng từ nhà cung cấp		2.538.408.699
- Thu nhập khác	203.802.666	121.434.738
Cộng	203.802.666	2.659.843.437

8 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý hàng tồn kho		5.261.560.887
- Chi phí khác	102.884.828	154.283.824
Cộng	102.884.828	5.415.844.711

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2018, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.405.442.038	32.585.822.573
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.621.663.523	7.003.391.880
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(263.660.715)	25.275.631

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.788.683.454	25.454.590.412
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.788.683.454	25.454.590.412
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.918.753	47.471.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	94	536

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

11 . CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí hàng hóa	72.932.116.835	177.651.485.200
- Chi phí nhân công	33.151.106.599	40.737.427.108
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.245.953.997	13.210.146.738
- Chi phí bảo hành	(8.153.840.355)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.638.385.364	21.541.238.864
- Chi phí khác bằng tiền	4.829.708.618	16.820.532.997
Cộng	143.643.431.058	269.960.830.907

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.049.894.421		153.707.069.113	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.197.054.798	(17.568.633.287)	391.507.043.385	(17.568.633.287)
Các khoản cho vay	16.600.000.000	(9.400.000.000)	28.286.650.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	52.867.295.740		19.567.295.740	
Đầu tư dài hạn	134.793.748.457	(5.689.570.675)	133.768.815.457	(5.495.044.558)
Cộng	586.507.993.416	(32.658.203.962)	726.836.873.695	(32.463.677.845)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	113.117.638.492	136.879.420.000
Phải trả người bán, phải trả khác	54.923.740.840	77.062.409.654
Chi phí phải trả	2.405.351.239	1.777.410.872
Cộng	170.446.730.571	215.719.240.526

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản trong đương tiền	86.049.894.421			86.049.894.421
Phải thu khách hàng, phải thu khác	279.195.242.754	17.001.812.044		296.197.054.798
Các khoản cho vay	16.600.000.000			16.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	52.867.295.740			52.867.295.740
Đầu tư dài hạn			134.793.748.457	134.793.748.457
Cộng	434.712.432.915	17.001.812.044	17.001.812.044	586.507.993.416
Số đầu năm				
Tiền và các khoản trong đương tiền	153.707.069.113			153.707.069.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.589.378.841	39.917.664.544		391.507.043.385
Các khoản cho vay	28.286.650.000			28.286.650.000
Đầu tư ngắn hạn	19.567.295.740			19.567.295.740
Đầu tư dài hạn			133.768.815.457	133.768.815.457
Cộng	553.150.393.694	39.917.664.544	39.917.664.544	726.836.873.695

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	54.664.657.005	58.452.981.487		113.117.638.492
Phải trả người bán, phải trả khác	54.923.740.840			54.923.740.840
Chi phí phải trả	2.405.351.239			2.405.351.239
Cộng	111.993.749.084	58.452.981.487		170.446.730.571
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	82.037.310.451	54.842.109.549		136.879.420.000
Phải trả người bán, phải trả khác	77.062.409.654			77.062.409.654
Chi phí phải trả	1.777.410.872			1.777.410.872
Cộng	160.877.130.977	54.842.109.549		215.719.240.526

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

(Chi tiết xem Phụ lục 5)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

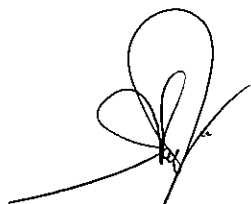
	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Góp vốn vào Công ty CP Atani Holding	Cùng thành viên HĐQT	1.024.000.000	1.815.000.000
- Ông Phan Chiến Thắng cho Công ty thuê VP tại TP Hồ Chí Minh	Tổng Giám đốc	150.000.000	150.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát		
- Lương, thưởng và phụ cấp	1.828.365.000	2.615.361.503

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam.

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỆT THÔNG

Tòa nhà Eicom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 1

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm					
		Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	GT hợp lý
SL cổ phiếu							
Đầu tư vào công ty liên kết		5.849.792.185	-	5.849.792.185	5.852.970.129	-	5.852.970.129
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn		5.849.792.185	-	5.849.792.185	5.852.970.129	-	5.852.970.129
Đầu tư cổ phiếu		90.759.482.500	(5.689.570.675)	85.069.911.825	89.734.549.500	(5.495.044.558)	73.131.580.453
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000		11.826.000.000	11.826.000.000		11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.500.736.533)	27.089.263.467	28.590.000.000	(1.500.736.533)	27.089.263.467
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500		2.148.349.500	2.148.349.500		2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000		115.000.000	115.000.000		115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(1.032.232.514)	25.952.967.486	26.985.200.000	(1.032.232.514)	25.952.967.486
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(2.796.601.628)	11.938.331.372	13.710.000.000	(2.602.075.511)	11.107.924.489
Đầu tư dài hạn khác		44.034.265.957	-	44.034.265.957	44.034.265.957	-	44.034.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000	37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957	5.862.765.957		5.862.765.957
Cộng các khoản đầu tư		140.643.540.642	(5.689.570.675)	134.953.969.967	139.621.785.586	(5.495.044.558)	134.126.741.028

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tại định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

Phụ lục 2

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
	Nguyên giá TSCĐ						
	Số dư đầu năm	78.550.381.984	70.742.153.687	19.239.239.132	22.712.132.105	35.800.000	191.279.706.908
	Số tăng trong kỳ	-	376.199.301	30.466.364	833.116.468	-	1.239.782.133
	- Mua trong kỳ		376.199.301	30.466.364	833.116.468		1.239.782.133
	- Đầu tư XCDB hoàn thành						-
	- Tăng khác						-
	Số giảm trong kỳ	-	(5.309.828.484)	-	(138.644.273)	(35.800.000)	(5.484.272.757)
	- Chuyển sang BĐS đầu tư		(5.309.828.484)		(138.644.273)	(35.800.000)	(5.484.272.757)
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	- Điều chuyển sang đơn vị khác						-
	- Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ	78.550.381.984	65.808.524.504	19.269.705.496	23.406.604.300	-	187.035.216.284
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	15.485.960.236	43.743.694.500	13.967.875.863	11.672.721.545	35.800.000	84.906.052.144
	Số tăng trong kỳ	1.580.587.818	6.489.871.371	1.060.829.556	2.311.687.977	-	11.442.976.722
	- Khấu hao trong kỳ	1.580.587.818	6.489.871.371	1.060.829.556	2.311.687.977		11.442.976.722
	- Tăng khác						-
	Số giảm trong kỳ	-	(4.683.734.500)	-	(91.038.032)	(35.800.000)	(4.810.572.532)
	- Thanh lý, nhượng bán		(4.683.734.500)		(91.038.032)	(35.800.000)	(4.810.572.532)
	- Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ	17.066.548.054	45.549.831.371	15.028.705.419	13.893.371.490	-	91.538.456.334
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	63.064.421.748	26.998.459.187	5.271.363.269	11.039.410.560	-	106.373.654.764
	Tại ngày cuối kỳ	61.483.833.930	20.258.693.133	4.241.000.077	9.513.232.810	-	95.496.759.950

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tiền vay:

8.467.709.046 đồng
54.999.864.434 đồng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỆT THÔNG
Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 3

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB	54.664.657.005	36.160.157.005	47.243.162.143	74.615.815.589	82.037.310.451	82.037.310.451
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	36.160.157.005	36.160.157.005	40.248.159.169	49.153.712.612	45.065.710.448	45.065.710.448
Vay dài hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	-	-	6.995.002.974	6.995.002.974	-	-
Vay các đối tượng khác	18.504.500.000	-	18.467.100.003	18.467.100.003	36.971.600.003	36.971.600.003
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
Vay dài hạn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	58.452.981.487	58.452.981.487	3.610.871.938	-	54.842.109.549	54.842.109.549
Vay dài hạn đối tượng khác	58.452.981.487	58.452.981.487	3.610.871.938	-	54.842.109.549	54.842.109.549
Cộng các khoản vay	113.117.638.492	94.613.138.492	50.854.034.081	74.615.815.589	136.879.420.000	136.879.420.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỆT THỐNG

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 4

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU										Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	465.973.750.000	88.697.010.000	(1.353.000.000)	35.775.255.576	5.200.000.000	11.781.747.178	180.012.576.856				786.087.339.610
Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	(20.000.000)									9.980.000.000
Lãi/lỗ trong năm							44.832.624.172				45.084.428.745
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại											-
Tăng khác											-
Phân phối lợi nhuận											-
Chi trả cổ tức	33.308.680.000			2.800.000.000							(9.500.000.000)
Thương cổ phiếu quỹ			1.165.000.000	(1.165.000.000)							-
Mua cổ phiếu quỹ			(48.900.000)								(48.900.000)
Số dư cuối năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(236.900.000)	37.410.255.576	5.200.000.000	12.033.551.751	141.234.319.028				793.600.666.355
Tăng vốn trong kỳ											-
Lãi/lỗ trong kỳ											-
Quyền kiểm soát công ty con										4.788.683.454	(461.316.546)
Tăng khác										(741.244.224)	(741.244.224)
Phân phối lợi nhuận											-
Chi trả cổ tức				4.000.000.000							(4.000.000.000)
Giảm khác			(3.112.434.820)								-
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	7.532.088.479	136.533.221.530				785.285.670.765

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỆT THÔNG

Tòa nhà Eicom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**Phụ lục 5****VII.3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán phần mềm	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	53.067.002.815	96.310.406.624	2.191.849.050	-	151.569.258.489
Giá vốn của các bộ phận	34.546.146.337	81.605.645.223	117.609.512	-	116.269.401.072
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.520.856.478	14.704.761.401	2.074.239.538	-	35.299.857.418
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					33.607.579.084
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1.692.278.334
Doanh thu hoạt động tài chính					4.363.808.985
Chi phí tài chính					748.385.174
Thu nhập khác					203.802.666
Chi phí khác					102.884.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.621.663.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(263.660.714)
Lãi, lỗ trong Công ty liên kết					(3.177.944)
Lợi nhuận sau thuế					4.047.439.230